TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LI ÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2023/DS-PT
Ngày: 31 – 8 – 2023
V/v tranh chấp "*đòi lại đất cho mượn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Giang Thị Cẩm Thúy

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Anh Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp "*đòi lại đất cho mượn*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

Bị đơn*: Ông* Nguyễn Văn M, sinh năm 1967 và bà Đoàn Thị D, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1941

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Ả

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

5. Bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Ấp 19, xã Phong Thạnh, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ông Nguyễn Văn K

7. Bà Trần Thị Nh (vắng mặt).

8. Anh Nguyễn Văn Ch (vắng mặt).

9. Anh Nguyễn Văn Th (vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Văn R

11. Ông Nguyễn Văn B (Bồi)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

12. Bà Nguyễn Thị Q. Địa chỉ: Ấp P, xã Phước L, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch, bà Ả, bà H, ông K, bà Q, ông B, ông R: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

13. Bà Võ Thị T (vắng mặt).

14. Chị Lê Thị H (vắng mặt).

15. Chị Lê Thị D (vắng mặt).

16. Chị Lê Thị X (vắng mặt).

17. Anh Lê Văn N (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 21, xã Phong T, thị xã G, tỉnh B.

18. Anh Lê Văn H. Địa chỉ: Ấp 1B, xã P, huyện P, tỉnh B (vắng mặt).

19. Chị Lê Thị B (vắng mặt).

20. Anh Lê Văn U (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

21. Ông Lê Văn K. Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện P, tỉnh B (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Kim gồm:

- Lê Văn T (vắng mặt).
- Lê Văn Kh (vắng mặt).
- Lê Văn K (vắng mặt).
- Lê Thị K1 (vắng mặt).
- Lê Văn H (vắng mặt).
- Lê Văn T (vắng mặt).
- Lê Thị N (vắng mặt).
- Lê Thị U1 (vắng mặt).
- Lê Hoàng A (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

22. Bà Lê Thị C. Địa chỉ: Ấp 1A, Phong T, huyện P, tỉnh B (vắng mặt).

23. Bà Lê Thị U. Địa chỉ: Ấp Bình T, Vĩnh P, huyện P, tỉnh B. (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị U gồm:

- Phan Văn T (vắng mặt).
- Phan Văn T1 (vắng mặt).
- Phan Văn Th (vắng mặt).
- Phan Thị Tượng E (vắng mặt).
- Phan Thị Đ (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Bình T, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

24. Ông Lê Út E. Địa chỉ: Ấp A, Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (vắng mặt).

25. Ông Lê Văn Ph. Địa chỉ: ấp 1B, xã Phong T, huyện P, tỉnh B. (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ph gồm:

- Lê Thị N. Địa chỉ: ấp 1A, xã Phong T, huyện P, tỉnh B (vắng mặt).
- Lê Văn N (vắng mặt).
- Lê Văn X (vắng mặt).
- Lê Văn B (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 1B, xã Phong T, huyện P, tỉnh B.

- Lê Thị T. Địa chỉ: ấp T, xã Tân P, huyện T, tỉnh C (vắng mặt).

26. Ông Lê Văn T, địa chỉ: ấp 1B, xã Phong T, huyện P, tỉnh B. (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T gồm:

- Phạm Thị M (vắng mặt).
- Lê Văn C (vắng mặt).
- Lê Văn V (vắng mặt).
- Lê Thị D (vắng mặt).
- Lê Văn L (vắng mặt).
- Lê Văn T (vắng mặt).
- Lê Văn C1 (vắng mặt).
- Lê Thị N (vắng mặt).
- Lê Văn Đ (vắng mặt).
- Lê Văn M (vắng mặt).
- Lê Ngọc Th (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp 1B, xã Phong T, huyện P, tỉnh B.

27. Bà Lê Thị B (vắng mặt).

28. Ông Lê Văn C2 (vắng mặt).

29. Bà Lê Thị Đ (vắng mặt).

30. Ông Lê Văn E (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1B, Phong T, huyện P, tỉnh B.

31. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1944 (vắng mặt).

32. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1A, xã Phong T, huyện P, tỉnh B.

33. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983

34. Chị Lê Thị Ng, sinh năm 1996

35. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1993

36. Cháu Nguyễn Anh Kh

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Khôi: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983 và chị Lê Thị Ng, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D, chị Ng và anh C: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

37. Anh Nguyễn Đoàn Ng, sinh năm 1990

38. Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm 1993

39. Chị Nguyễn Đoàn Kim Kh, sinh năm 1997

40. Chị Trần Thị H, sinh năm 1997

41. Anh Trần Hoài Th, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ng, anh N và chị H: Ông Nguyễn Văn M. Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

42. Ủy ban nhân dân huyện Phước Long. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T – Chủ tịch UBND huyện Phước Long (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn D, chị Lê Thị Ng và anh Lê Văn Ch trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Tr (chết năm 1983) và bà Lý Thị B (chết năm 1995) tặng cho ông vào năm 1980 vì ông là con út sống chung với cha mẹ. Từ năm 1974 thì cha mẹ ông đã sống ly thân, cha ông sống chung với ông cho đến khi chết, còn mẹ ông sống với chị ông là bà Nguyễn Thị Ch. Năm 1991, ông cho vợ chồng ông M mượn phần đất để cất nhà ở, cho mượn đất không làm giấy tờ nhưng có bà Ch là người trực tiếp hỏi ông mượn đất cho vợ chồng ông M, cho mượn diện tích đất hiện vợ chồng ông M đang sử dụng, khi cho mượn không có đo đạc cụ thể diện tích bao nhiêu. Ban đầu vợ chồng ông M chỉ cất nhà tạm bằng cây gỗ địa phương, năm 2004 ông M xây dựng nhà kiên cố và sử dụng đến nay. Phần đất ông cho ông M và bà D mượn thuộc quyền sử dụng đất của ông H đã được Uỷ ban nhân dân huyện Phước Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/01/1996 thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.900m^2 đất lập vườn. Do ông chỉ cho ông M mượn phần đất tranh chấp để ở tạm nên nay ông có nhu cầu sử dụng nên đòi lại, ông yêu cầu ông M và bà D trả phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B. Ngoài ra ông không còn yêu cầu gì khác.

Nguồn gốc phần đất ông đang quản lý không phải là di sản của ông Tr và bà B để lại do khi còn sống ông Tr và bà B không có đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà năm 1980 đã cho ông cả nhà và đất, ông đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Do đó ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế của ông M. Nay ông M rút toàn bộ yêu cầu phản tố thì ông không có ý kiến gì hết.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn M, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đoàn Ngoan, anh Nguyễn Hoài N và chị Trần Thị H trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông cố anh là ông Nguyễn Văn L khai phá, năm 1930 ông L chết để lại đất cho ông bà nội anh là ông Nguyễn Văn Tr (chết năm 1983) và bà Lý Thị B (chết năm 1995). Năm 1972 cha anh là ông Nguyễn Văn H chết nên anh về sống chung với ông bà nội anh. Ông Tr và bà B đã cho đất anh sử dụng ổn định từ trước đến nay. Đến khoảng năm 1974 thì ông Tr về sống với ông H, năm 1983 thì ông Tr chết. Còn bà B thì sống chung với anh trên phần đất tranh chấp. Năm 1995, bà B chết, anh vẫn sống trên phần đất tranh chấp. Năm 2004 anh xây dựng nhà kiên cố ở ổn định cho đến nay, quá trình sử dụng anh đều thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nhà đất theo quy định. Nay ông H yêu cầu anh trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B thì anh không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H vì vợ chồng anh không có mượn đất của ông H.

Ngày 22/5/2017 anh có đơn khởi kiện yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế cho anh và ông H phần đất 03 công tầm cấy đất thổ cư và đất vườn (theo đo đạc thực tế diện tích 419,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37, diện tích 352,5m^2 thuộc thửa đất số 75 tờ bản đồ số 37, diện tích 471,88m^2 và 1513,5m^2 thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37) tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B. Đến ngày 28/02/2023, anh đã nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của anh là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đoàn Thị D trình bày: Chị không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H. Chị thống nhất theo ý kiến của ông M, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D là anh Nguyễn Thanh G trình bày: Bà D thống nhất theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Dung không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Nay ông M rút toàn bộ yêu cầu phản tố thì bà Dung không có ý kiến gì hết.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ả, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn Tr, bà không biết đây là tài sản chung hay riêng của ông Tr với bà B. Bà không đồng ý yêu cầu phản tố của ông M vì đất này ông Tr cho ông H chứ không phải đất của ông M nên ông H được hưởng. Nếu ông M yêu cầu chia thừa kế thì phải có tờ di chúc của ông Tr và bà B. Cha mẹ và tất cả anh em của bà đều không liên quan đến phần đất này và không yêu cầu chia gì đối

với phần đất này. Nay ông M rút toàn bộ yêu cầu phản tố thì bà không có ý kiến gì hết.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị D trình bày: Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế cho chị thì chị nhận, còn không chia thì chị vẫn đồng ý, chị không yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K (đã chết) trình bày: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, ông không yêu cầu gì trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Út E trình bày: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, ông không yêu cầu gì trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Ph (đã chết) trình bày: Ông không yêu cầu chia thừa kế và cũng không yêu cầu gì trong vụ án này. Trường hợp được chia thừa kế thì ông cũng không đồng ý nhận mà để lại chia cho ông H và ông M theo quy định pháp luật. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Bà không yêu cầu chia thừa kế hay yêu cầu gì khác trong vụ án này. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà được hưởng thì bà từ chối nhận mà để cho ông M được hưởng phần của bà.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày: Bà không yêu cầu chia thừa kế hay yêu cầu gì khác trong vụ án này. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà được hưởng thì bà từ chối nhận mà để cho ông M được hưởng phần của bà.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn E trình bày: Ông không yêu cầu chia thừa kế hay yêu cầu gì khác trong vụ án này. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế cho ông được hưởng thì ông từ chối nhận mà để cho ông M được hưởng phần của ông. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định, chị không yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu chị được chia thừa kế thì chị đồng ý để cho ông M được nhận phần của chị.

Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện Phước Long trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin vắng mặt.

Các đương sự còn lại trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Từ nội dung trên, Bản án số 09/2023/DS-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với anh Nguyễn Văn M và chị Đoàn Thị D yêu cầu trả phần đất diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của anh Nguyễn Văn M đối với ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia thừa kế cho anh Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn H phần đất 03 công tầm cấy đất thổ cư và đất vườn (theo đo đạc thực tế diện tích 419,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37, diện tích 352,5m^2 thuộc thửa đất số 75 tờ bản đồ số 37, diện tích 471,88m^2 và 1513,5m^2 thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37) tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H; buộc ông M, bà D trả phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 37 tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị: Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án vụ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H gửi đến Tòa án ngày 07/4/2023 là còn trong hạn luật định, ông H có đơn xin miễn án phí và được thông báo miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H; Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân, Ủy ban nhân dân thị trấn Ngan Dừa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc phần đất tranh chấp, các đương sự thống nhất vị trí, kích thước phần đất tranh theo biên bản đo đạc ngày 12/4/2017 và Trích đo địa chính thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long phần đất tranh chấp gồm 02 phần, đất có vị trí và số đo như sau:

1. Phần thứ 1 (phần đất trên lộ) có diện tích 340,5m^2.

Hướng Đông giáp đất bà Trần Thị L, cạnh dài 28,7m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H, cạnh dài 6,8m + 20,5m;

Hướng Nam giáp phần đất còn lại ông Nguyễn Văn H, cạnh dài 12,3m + 0,3m;

Hướng Bắc giáp lộ xi măng, cạnh dài 12,36m.

Đất thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 (bản đồ 323). Tại Công văn số 57/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 22/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long đã xác định: *"... Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37 trong trích lục bản đồ địa chính không thuộc trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E688883, mà thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê 299 tên Long".*

*2. Phần đất thứ 2 (*phần đất ven sông*)có diện tích 21,5m^2*

Hướng Đông giáp đất bà Trần Thị Lăng, cạnh dài 02m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Hoàng Vĩnh, cạnh dài 1,5m;

Hướng Nam giáp lộ xi măng, cạnh dài 12,36m;

Hướng Bắc giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau, cạnh dài 12,36m

Đất thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 (bản đồ 323). Tại Công văn số 57/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 22/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long đã xác định: *"... diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 37 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất số 35 và 34 tờ bản đồ số 37 trong sổ mục kê không có tên, bản đồ chính quy ông Nguyễn Văn M đứng tên…".*

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Ông H và ông M đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Tr (chết năm 1983) và bà Lý Thị B (chết năm 1995). Ông H xác định được cha mẹ ông H là ông Tr và bà B tặng cho ông H vào năm 1980 và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, vào năm 1991 vợ chồng ông M và bà D đã mượn phần đất

này của ông H để cất nhà ở. Còn ông M thì xác định: Năm 1972 cha anh là ông Nguyễn Văn Hiếu chết nên anh về sống chung với ông bà nội anh là ông Nguyễn Văn Tr và bà Lý Thị B. Ông Tr và bà B đã cho đất anh sử dụng ổn định từ trước đến nay.

[2.3] Quá trình đăng ký, kê khai: Phần đất ông H được ông Tr, bà B cho thì ông H đã kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng và ông H xác định 02 diện tích đất tranh chấp 340,5m^2 và 21,5m^2 mà ông H yêu cầu ông M và bà D trả là thuộc quyền sử dụng đất của ông H đã được Uỷ ban nhân dân huyện Phước Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/01/1996 thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.900m^2, đất lập vườn. Còn ông M khai, anh chưa đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất anh được cho và đang sử dụng.

[2.4] Quá trình sử dụng đất: Ông H xác định đất được cho vào năm 1980 và ông đã quản lý, sử dụng đất đến năm 1991 thì ông M, bà D mượn ở nên ông M, bà D đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp đến nay. Theo ông M khai thì năm 1972 cha anh là ông Nguyễn Văn Hiếu chết nên anh về sống chung với ông bà nội anh là ông Tr, bà B. Năm 1974, ông Tr về sống với ông H. Năm 1983, ông Tr chết. Còn bà B thì sống chung với ông M trên phần đất tranh chấp. Năm 1995, bà B chết, ông M vẫn sống trên phần đất tranh chấp. Năm 2004 anh xây dựng nhà kiên cố ở ổn định cho đến nay, quá trình sử dụng anh đều thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nhà đất theo quy định.

[2.5] Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 (bản đồ 323). Tại Công văn số 57/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 22/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long đã xác định: *"... diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 37 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất số 35 và 34 tờ bản đồ số 37 trong sổ mục kê không có tên, bản đồ chính quy ông Nguyễn Văn M đứng tên. Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37 trong trích lục bản đồ địa chính không thuộc trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E688883, mà thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê 299 tên Long"*. Như vậy, các phần đất tranh chấp không thuộc thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04 đã được Uỷ ban nhân dân huyện Phước Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vào ngày 02/01/1996 như ông H trình bày. Từ đó cho thấy, việc ông H cho rằng đất tranh chấp là của ông H đã được cấp quyền sử dụng, nhưng thực tế phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng đất của ông H được cấp và ông H cũng không sử dụng đất. Bên cạnh đó, năm 1995 ông H đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất của ông H giáp ranh với phần đất tranh chấp nhưng ông H không đăng ký kê khai phần đất tranh chấp, và từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay ông H cũng không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là không đúng nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông H.

[3] Đồng thời, khi ông H làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H có gửi đơn yêu cầu về việc đất của ông H bị mất đi một phần diện tích và ông H cho rằng đó diện tích đất mà ông H đang yêu cầu ông M và bà D trả. Tuy nhiên tại Công văn số 68/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 31/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long trả lời đơn yêu cầu của ông H (do ông H cung cấp cho Toà án) đã xác định *"Việc GCN QSDĐ được cấp năm 1996 của ông sau khi cấp đổi vào năm 2009 mất đi một phần diện tích 419,5m^2 lý do: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1996 không đo đạc thực tế chỉ trích lục từ bản đồ không ảnh tỷ lệ 1/5000"*. Điều này hoàn toàn phù hợp, vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông H đã được cấp vào năm 1996 thì thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04 có diện tích 2.900m^2 đất lập vườn, nhưng theo Đơn xin đăng ký biến động quyền sử dụng đất ngày 26/6/2008 của ông H thì thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04 được đổi thành thửa đất số 36 tờ bản đồ số 37 diện tích 3037,4m^2 và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 37 diện tích 104,2m^2 là diện tích tăng nhiều hơn so với diện tích đã được cấp trước đây nên việc ông H cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 0083, tờ bản đồ số 04 đã được cấp cho ông H là không có cơ sở.

[4] Ngoài ra, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H còn cung cấp tờ tường thuật đề ngày 01/7/2006 và ngày 06/02/2017 của bà Nguyễn Thị Ch. Theo nội dung lời khai của bà Ch xác định bà Ch là người hỏi ông H mượn đất để cho ông M và bà D cất nhà ở (do đã lâu nên bà Ch không nhớ cho mượn đất năm nào). Tại phiên tòa sơ thẩm ông H cũng thừa nhận việc mượn đất do một mình bà Ch trực tiếp hỏi mượn ông H, không có mặt ông M và bà D. Như vậy, căn cứ lời khai của bà Ch và ông H thì việc ông M và bà D hỏi mượn đất của ông H là không xảy ra trên thực tế. Ngoài lời trình bày thì bà Ch không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông M và bà D mượn đất của ông H, trong khi ông M và bà D không thừa nhận việc mượn đất của ông H nên cấp sơ thẩm không có cơ sở xác định ông M và bà D có mượn đất của ông H và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H phải chịu nhưng được miễn theo quy định do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 40, 91, 147, 186, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 100, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với ông Nguyễn Văn M và bà Đoàn Thị D yêu cầu trả phần đất diện tích 340,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37 tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M đối với ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn H phần đất 03 công tầm cấy đất thổ cư và đất vườn (theo đo đạc thực tế diện tích 419,5m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37, diện tích 352,5m^2 thuộc thửa đất số 75 tờ bản đồ số 37, diện tích 471,88m^2 và 1.513,5m^2 thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 37 và phần đất ven sông diện tích 21,5m^2 thuộc thửa đất số 34 tờ bản đồ số 37) tọa lạc ấp A, xã Vĩnh P, huyện P, tỉnh B.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp số tiền 9.172.000 đồng, ông Nguyễn Văn H phải chịu 7.422.000 đồng và ông Nguyễn Văn M phải chịu 1.750.000 đồng. Ông H đã dự nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 1.500.000 đồng theo Phiếu thu số 208/TB-TĐ ngày 27/02/2017, số tiền 5.000.000 đồng theo Phiếu thu số 05/TB-TĐ ngày 26/12/2018 và số tiền 500.000 đồng theo Phiếu thu số 150/TB-TĐ ngày 17/9/2019, đã chi hết số tiền 7.000.000 đồng. Ông M đã dự nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 2.000.000 đồng theo Phiếu thu số 264/TB-TĐ ngày 27/6/2017 và số tiền 500.000 đồng theo Phiếu thu số 129/TB-TĐ ngày 27/8/2018, đã chi số tiền 2.172.000 đồng, ông M được nhận lại số tiền 328.000 đồng tại Toà án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn M số tiền 422.000 đồng (*bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

4. Về án phí:

4.1 Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 0002900 ngày 13 tháng 01 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển thu án phí và ông H còn phải nộp thêm số tiền 100.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Ông Nguyễn Văn M không phả nộp án phí, ông M đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí số

tiền 1.700.000 đồng theo biên lai thu số 0009838 ngày 22 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được nhận lại đủ.

4.2 Án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H được miễn theo quy định.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Phước Long;
- CCTHADS huyện Phước Long;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký

Giang Thị Cẩm Thúy